

Số: 17 /QĐ-UBND

Quang Khải, ngày 06. tháng 1. năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán
ngân sách 6 tháng đầu năm năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG KHẢI

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ – CP Ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số: 4829/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
UBND huyện Tứ Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và
dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2021 cho UBND xã Quang Khải năm 2021 là
: 8.968.806.000 đồng;*

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán ngân sách xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm
năm 2021

(theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Công chức văn phòng thống kê, công chức Tài chính - Kế toán xã và
các ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Trưởng thôn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thuận

UBND Xã: Quang Khải

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021



Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	14.068.275	2.715.219	19,30
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	90.000	24.651	27,39
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.120.000	79.131	1,55
3	Thu bổ sung	8.858.275	2.412.043	27,23
	- Bổ sung cân đối ngân sách	3.858.275	1.950.000	50,54
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000.000	462.043	9,24
4	Thu chuyển nguồn		199.394	
II	TỔNG SỐ CHI	14.045.275	2.394.625	17,05
1	Chi đầu tư phát triển	10.000.000		
2	Chi thường xuyên	3.970.275	2.394.625	60,31
3	Dự phòng	75.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021



Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN 5 = 3/1	THU NSX 6 = 4/2
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	14.068.275	14.068.275		2.715.219		19,30
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	14.068.275	14.068.275		2.715.219		19,30
I	Các khoản thu 100%	90.000	90.000		224.045		248,94
1	Phí, lệ phí	16.000	16.000		17.531		109,57
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	70.000	70.000				
6	Thu chuyển nguồn				199.394		
7	Thu khác	4.000	4.000		7.120		178,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.120.000	5.120.000		79.131		1,55
	Các khoản thu phân chia (1)						
1	Thuế thu nhập cá nhân	7.000	7.000		10.636		151,94
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	11.000		1.381		12,55
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3.000	3.000		4.500		150,00
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	85.000	85.000		7.599		8,94
5	Thuế giá trị gia tăng	14.000	14.000		21.271		151,94
6	Thu từ dầu gió đất	5.000.000	5.000.000		33.744		0,67
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.858.275	8.858.275		2.412.043		27,23
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.858.275	3.858.275		1.950.000		50,54
V	Thu kết dư năm trước chuyển sang (nếu có)	5.000.000	5.000.000		462.043		9,24
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB						

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	14.045.275	10.000.000	4.045.275	2.394.625		2.394.625	17,05		59,20
	Trong đó:									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	14.045.275	10.000.000	4.045.275	2.394.625		2.394.625	17,05		59,20
I	Chi đầu tư phát triển (1)	10.000.000	10.000.000							
I	Chi đầu tư XD/CB	10.000.000	10.000.000							
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	3.970.275		3.970.275	2.394.625		2.394.625	60,31		60,31
I	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	388.459		388.459	250.661		250.661	64,53		64,53
	Chi dân quân tự vệ	311.819		311.819	213.322		213.322	68,41		68,41
	Chi an ninh trật tự	76.640		76.640	37.339		37.339	48,72		48,72
2	Chi sự nghiệp giáo dục									
3	Chi sự nghiệp truyền thanh	52.024		52.024	225.029		225.029	432,55		432,55
4	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	6.000		6.000						
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	35.000		35.000	10.000		10.000	28,57		28,57
6	Sự nghiệp kinh tế	27.500		27.500	500		500	1,82		1,82
	SN giao thông	10.000		10.000						
	SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	17.500		17.500	500		500	2,86		2,86
7	Sự nghiệp xã hội	294.436		294.436	128.718		128.718	43,72		43,72
	Hưu xã và trợ cấp khác	257.436		257.436	128.718		128.718	50,00		50,00
	Tư nước đối, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội									
	Khác	37.000		37.000						
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.166.855		3.166.855	1.779.717		1.779.717	56,20		56,20
	Trong đó Quỹ lương									
8.1	Quản lý nhà nước	1.775.842		1.775.842	1.199.160		1.199.160	67,53		67,53
8.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	639.018		639.018	240.104		240.104	37,57		37,57
8.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	313.886		313.886	178.334		178.334	56,81		56,81

[illegible]